TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU
PHẬT HỌC
CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA TRUNG ƯƠNG GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
ISSN: 2734-9195

Phật giáo Việt Nam từ khởi nguyên đến năm 1981 (Chương IX)

ISSN: 2734-9195 08:05 12/01/2025

Dưới thời Lê Sơ không có chính sách đàn áp Phật giáo của triều đình, nhưng với việc vua cấm làm thêm chùa mới, cấm các nhà sư được vào trong cung và sự kỳ thị Phật giáo của hàng ngũ Nho thần chứng tỏ Phật giáo bị thất sủng nơi cung đình.

CHƯƠNG 9 : PHẬT GIÁO THỜI HẬU LÊ (1428-1788) VÀ TÂY SƠN

Bối cảnh lịch sử

Mùa xuân năm Mậu Tuất (1418), Lê Lợi đã cùng những hào kiệt, đồng chí hướng như Nguyễn Trãi, Trần Nguyên Hãn, Lê Văn An, Lê Sát, Lưu Nhân Chú... tất cả 50 người chính thức phất cờ khởi nghĩa Lam Sơn (huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa), xưng là Bình Định vương, kêu gọi nhân dân đồng lòng đứng lên đánh giặc cứu nước.

Suốt 10 năm nằm gai nếm mật, vào sinh ra tử, Lê Lợi đã lãnh đạo cuộc kháng chiến chống quân Minh thắng lợi.

Sau hội thề Đông Quan, ngày 29-12-1427, bại binh của Vương Thông bắt đầu rút quân về nước, đến ngày 3-1-1428, bóng dáng quân Minh cuối cùng đã bị quét sạch khỏi bờ cõi.

Ngày 15 tháng 4 năm Mậu Thân (1428), Lê Lợi chính thức lên ngôi vua, lập nên nhà Hậu Lê, giữ vững độc lập dân tộc trong suốt gần 4 thế kỷ (từ thế kỷ XV đến đến cuối thế kỷ XVIII), trải qua hai thời kỳ: Lê Sơ (1428-1527) và Lê Trung Hưng (1533-1789).

I. THỜI KỲ LÊ SƠ (1428-1527)



Hình mang tính minh họa (nguồn: Internet)

1. Nho giáo giành được địa vị thống trị

Lê Thái Tổ từ khi lên ngôi đến khi mất, thi hành chính sự thực rất khả quan, như ấn định luật lệ, chế tác lễ nhạc, đặt cấm vệ xây dựng quan chức, thành lập phủ huyện... ông cũng rất quan tâm đến sửa sang việc học hành, đặt trường Quốc Tử Giám ở kinh đô để cho con cháu các quan viên và những người thường dân tuấn tú vào học tập, mở trường học và đặt thầy dạy Nho học ở các phủ và các lộ. Rồi lại bắt các quan văn võ từ tứ phẩm trở xuống phải vào thi *Minh kinh khoa* , nghĩa là quan văn thì phải thi kinh sử, quan võ thì phải thi võ kinh. Ở các lộ cũng mở khoa thi *Minh kinh* để cho những người ẩn dật ra ứng thí mà chọn lấy nhân tài.

Triều Lê Thái Tông cho phục hồi thi Hương, thi Hội như triều Trần, ai trúng tuyển thi Hội đều gọi là Tiến sĩ xuất thân.

Năm Nhâm Tuất (1442) mở khoa thi Đình cho những người thi Hội đã trúng 4 trường, làm một bài thi do vua ra đề. Đỗ thi Đình gọi là Tiến sĩ có 3 bậc:

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ gồm 3 người đỗ đầu gồm Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân gọi là Hoàng giáp. Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân gọi là Tiến sĩ.

Những người đậu đều được ghi danh vào bia đá, gọi là bia Tiến sĩ đặt tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám. Các Tiến sĩ được khắc tên vào bia đá ở Văn Miếu khởi đầu

từ đấy.

Đến triều Lê Thánh Tông, vua định phép thi Hương, sửa phép thi Hội, để chọn nhân tài. Thường, ngài ra làm chủ các kỳ thi Đình, và ngài lập ra lệ xướng danh các Tiến sĩ và lệ cho về vinh quy....

Vua cho ban hành *Bộ luật Hồng Đức* nổi tiếng mang niên hiệu ngài.

Vua còn lập ra hội *Tao Đàn* gồm 28 ông tiến sĩ giỏi văn thơ nhất thời đó gọi là Tao Đàn nhị thập bát tú do Lê Thánh Tông làm Nguyên súy. (1)

Những điều trên cho thấy, vương triều nhà Hậu Lê đã lấy Nho giáo làm nền tảng cho việc dựng nước, xây dựng thiết chế chính trị, xã hội. Kể từ đây, Nho giáo giành được địa vị thống trị và trở thành hệ tư tưởng chính thống của chế độ phong kiến.

Nho giáo giữ địa vị bá chủ trong lĩnh vực văn hóa, các sĩ phu đua nhau đi vào con đường khoa cử.

2. Phật giáo thời Lê Sơ

Phật giáo bắt đầu sa sút từ cuối đời nhà Trần, sang nhà Hồ thì bắt cả nhà sư đi lính. Khi quân Minh sang xâm lược nước ta, Trương Phụ thi hành chính sách đồng hóa dân tộc, tịch thu tất cả sách vở ở Đại Việt mang về Trung Quốc. Hành động này như một đòn giáng mạnh vào Phật giáo, vì không có kinh sách thì lấy gì để nghiên cứu mà hoằng pháp, lấy gì để dạy đệ tử... điều đó tất yếu dẫn tới trong số tăng đồ đầu đời Hậu Lê phần nhiều là hạng ít học, tu hành chỉ là theo hình thức, chứ không hiểu đạo gốc nữa. (2)

Bởi vậy, năm 1429, "mùa hạ, tháng Sáu, ngày mồng 10 (Lê Thái Tổ) ra lệnh chỉ cho các tăng đạo người nào thông kinh điển, giữ tiết hạnh cẩn thận, hạn đến ngày 20 tháng này đến sảnh đường trình diện, kiểm xét khảo thí, ai đỗ thì cho làm tăng đạo, ai không đỗ bắt hoàn tục". Đây là hành động đầu tiên của chính quyền Nho giáo để kiểm soát Phật giáo và Lão giáo. Hành động này đã có thể loại ra một số người lợi dụng hai đạo Phật, Lão. Nhưng sự thi cử này đã được tổ chức theo lối khảo hạch từ chương của Nho giáo, những người hay chữ thì được công nhận là tu hành chân chính, còn những người khác dù có mộ đạo và tâm thành đến mấy mà không diễn tả được đức tin và kiến thức của mình bằng văn chương thì cho là không phải tu hành chân chính. Điều này, khi áp dụng đối với đạo Phật, nhất là Phật giáo thiền, là một sự ép uổng. (3)

Năm 1434, trời đại hạn, mùa màng bị đe dọa, vua Lê Thái Tông sắc rước tượng Phật ở chùa Pháp Vân về kinh làm lễ đảo vũ (cầu mưa).

Năm 1435, Lê Thái Tông sắc đúc tượng Thái Tông thái hậu, khi đúc tượng xong, vua cho mời Huệ Tông thiền sư đến làm lễ điểm nhãn.

Năm Mậu Thìn (1448), tháng Sáu gặp đại hạn, Lê Nhân Tông xuống chiếu cho các quan văn võ phải trai giới đến chùa Báo Ân ở cung Cảnh Linh để đảo vũ. Vua thân đến lạy. Sai thái uý Lê Khả đến xã Cổ Châu rước tượng Phật từ chùa Pháp Vân về chùa Báo Thiên ở kinh thành. Sắc cho các nhà sư tụng kinh cầu mưa, vua và hoàng hậu đến làm lễ. Lại tổ chức cúng dàng chư tăng và tha cho 24 người tội còn đáng ngờ. Nhà vua sắc cho các quan Kinh diên, Tham nghị, Đài quan, Hàn lâm, Trung thư tâu bày về duyên do sinh đại hạn và xuống chiếu tự trách mình như sau:

“Từ năm trước đến nay, tai dị xảy ra luôn, như lụt, hạn, sâu, không năm nào không có. Hoặc là chính trị của trẫm trên không thuận lòng người, dưới không thỏa chí dân mà sinh ra như thế chăng? Nay các ngươi, thần liêu trong ngoài, dưới đến sĩ dân, có người nào vì trẫm dám nói, chỉ ra những việc của trẫm và các tể thần hại đến nhân dân chính sự. Nếu có người hiền lương phương chính, cũng cho làm bản nói rõ duyên do mà tiến cử lên. Bày tỏ sự tích cần phải đúng sự thực, không nên dùng hư văn viện dẫn việc xưa để đáp lại câu hỏi của trẫm”.

Kỷ Tỵ, năm thứ 7 (1449) tháng Tư, đại hạn, vua thân đến cung Cảnh Linh làm lễ cầu mưa. Sai Tham tri Bùi Cầm Hổ và Lang trung Lễ bộ Nguyễn Cảnh đến các núi Tam Đảo, Tản Viên để cầu, đều không ứng. Ngày Quý Mùi, vua xuống chiếu tự trách mình, tờ chiếu ban xuống, đêm hôm ấy có mưa. (4)

Từ đó về sau không còn nữa...

Những việc tụng kinh, thả tù, và cầu mưa nói trên chứng tỏ rằng đạo Phật có gốc rễ tín ngưỡng rất sâu xa trong dân chúng, và triều đình không thể không chiều theo tín ngưỡng mỗi khi có áp lực. Nho thần không ưa Phật giáo, nhưng các phu nhân, mệnh phụ và cả hoàng thái hậu, hoàng hậu và các cung nhân, lại tín ngưỡng đạo Phật. Họ thường cung thỉnh chư tăng đến giảng bày đạo lý và thiết lễ cúng dàng.

Năm 1461, vua Lê Thánh Tông xuống chiếu cấm xây dựng thêm chùa mới.

Năm Quý Mùi (1463), vua cấm những người bói toán và đạo Thích trong nước không được cùng người trong cung và hậu đình giao thông (liên lạc) chuyện trò.

Dưới thời vua Lê Chiêu Tông, năm 1517 bắt giết Cồ Khắc Xương; năm 1518 bắt giết bọn Nguyễn Kính, Nguyễn Áng vì đã tụ tập ở chùa làng nổi dậy chống triều đình. Đặc biệt cuộc nổi dậy năm 1518 tiến hành từ chùa Yên Lãng (Láng), Hà Nội của bọn Nguyễn Kính đã đánh đuổi vua phải chạy trốn. Chùa Phật đã là nơi

nương náu và tập hợp lực lượng chống triều đình, tuy nhiên chưa thể xem đó là công cuộc nổi dậy Phật giáo.

Trong hàng ngũ quan lại xuất hiện tư tưởng kỳ thị Phật giáo như Lê Quát phê phán việc đúc tượng, làm chùa, cúng ruộng cho các chùa lớn của vua quan cùng tôn thất đời Trần, ông cho rằng thay vì làm thêm chùa, đúc thêm tượng thì nên để tiền xây văn miếu và trường học. Hoặc sử gia Ngô Sỹ Liên, Ngô Thì Sĩ trong bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* đã có những lời bình về các vua thời Lý - Trần mang nặng tình thần kỳ thị Phật giáo (xem Ngô Sỹ Liên bình về Lý Công Uẩn, Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông; Ngô Thì Sĩ phê bình về kỳ thi Tam giáo do vua Trần Thái Tông tổ chức).

Tinh thần kỳ thị tôn giáo trong đời Lê nặng đến mức một Nho thần như Lương Thế Vinh, làm đến Thừa chỉ ở viện Hàn lâm, có chân trong Tao Đàn nhị thập bát tú - nhà trí thức cự phách nhất của thời đại Lê Thánh Tông, chỉ vỉ sáng tác sách Phật mà sau khi chết không được thờ cúng trong Văn Miếu.

Dưới thời Lê Sơ không có chính sách đàn áp Phật giáo của triều đình, nhưng với việc vua cấm làm thêm chùa mới, cấm các nhà sư được vào trong cung và sự kỳ thị Phật giáo của hàng ngũ Nho thần chứng tỏ Phật giáo bị thất sủng nơi cung đình.

Tuy nhiên, với tinh thần cởi mở, hòa hợp và từ bi của đạo Phật cũng như trong tín ngưỡng Phật giáo đại chúng, ăn chay, giữ giới, tụng kinh, phóng sinh... tế là những việc làm mang lại công đức cho bản thân và cho gia đình, đã có gốc rễ sâu xa trong dân chúng nên dòng Phật giáo dân gian vẫn không ngừng tuôn chảy và phát triển mạnh mẽ trong những năm tiếp sau.

II. THỜI MẠC

Bối cảnh lịch sử

Lợi dụng lúc vua Lê Cung Hoàng ươn hèn, tháng Sáu năm 1527, Mạc Đăng Dung từ Cổ Trai, Đồ Sơn, Hải Phòng đem quân về kinh đô ép vua nhường ngôi, tự lập làm vua, lập nên nhà Mạc.

Năm 1530, ở Thanh Hóa, cựu thần nhà Lê là Nguyễn Kim dựa vào rừng núi biên giới Việt - Lào lãnh đạo lực lượng trung hưng nhà Lê ngày càng lớn mạnh. Năm Quý Tỵ (1533) Nguyễn Kim lập ra một triều đình riêng ở vùng Thanh Hóa, Nghệ An (đưa Lê Duy Ninh lên làm vua gọi là Lê Trang Tông) để chống nhau với nhà Mạc, thành ra Nam Triều và Bắc Triều; hai bên đánh nhau trong năm sáu mươi năm trời.

Đến năm 1592, nhà Lê nhờ có họ Trịnh giúp rập, dứt nhà Mạc, chiếm lại kinh thành Thăng Long. Những tưởng là giang sơn lại quy về một cõi như cũ, ai ngờ họ Trịnh và họ Nguyễn sinh lòng ghen ghét, mỗi họ hùng cứ một phương: họ Nguyễn giữ xứ Nam, họ Trịnh giữ xứ Bắc. Rồi Trịnh-Nguyễn phân tranh kéo dài từ 1627-1672. Kết quả cuộc nội chiến này là hai bên không thôn tính được nhau bằng vũ lực, đã chia cắt giang sơn làm hai, lấy sông Gianh ở tỉnh Quảng Bình làm giới tuyến.

Phật giáo nhà Mạc

Triều đình Mạc với tư cách một nhà nước trung ương tồn tại được 65 năm, sau đấy rút lên Cao Bằng kéo thêm được những 83 năm nữa (1594-1677) thậm chí 67 năm sau tức năm 1744 vẫn còn tàn quân Mạc, vẫn có kinh đô với bộ máy quản lý và nhất là vẫn tổ chức thi cử tuyển chọn nhân tài thu hút cả người miền xuôi lên.

Vào thế kỷ XVI, trong phạm vi kiểm soát của Bắc triều (nhà Mạc), Phật giáo lại có điều kiện hưng khởi. Khắp vùng Hải Dương, An Bang, Sơn Tây, Kinh Bắc, chùa chiền mọc lên khá nhiều. Các chùa Vĩnh Nghiêm, Luy Lâu thuộc Kinh Bắc đã được trùng tu. Trên đất Hải Dương-quê hương của nhà Mạc, các chùa Quỳnh Lâm, Sùng Quang, Đông Sơn được tu bổ lại to lớn hơn, đẹp đẽ hơn.

Ngay ở Cao Bằng, có chùa Minh Viên, xã Xuân Lĩnh, huyện Thạch Du, nay trong chùa còn một quả chuông khắc chữ Kiến thống thập cửu niên Tân Hợi trú (tức đúc năm 1611); chùa Đông Lân, xã Vũ Thủy, huyện Thạch Dương. Tương truyền chùa này (Đông Lân) cũng như chùa Minh Viên do họ Mạc dựng.

Chùa Viên Minh xã Xuân Lĩnh, huyện Thạch An xưa, nay thuộc xã Hưng Đạo, huyện Hòa An, chùa cũ đổ nát nhưng còn hai quả chuông rất lớn: cao 155cm và 175 cm, quả nhỏ chữ rất mờ nhưng khôi phục được bài minh viết rất tự hào về vùng đất và thời đại: *“Trời mở Nam Việt. Đất lập Cao Bằng. Ở giữa bản phủ. Vùng đất thành Vua. Thạch Châu kiên cố. Đà quận đất thiêng. Non xanh nước biếc. Sông Măng uốn quanh. Cổ danh thắng tích. Chùa gọi Viên Minh. Chế đồng đục đá. Sống cùng trời trăng. Chuông treo lầu góc. Chuông đặt trong sảnh. Gió thổi vang vang. Tiếng ngọc rung rinh. Chuông động vầng nguyệt. Mõ động gió âm. Đèn thần đối diện. Cung điện chênh vênh. Giờ giấc sớm tối. Tiếng chuông u huyền. Thế tình biến đổi. Người vật nảy sinh. Nhân đó (?) (?). Ra sức sửa trị. Giúp thánh chúa Mạc. Tôi hiền phù vận. Chuông đồng bia đá. Chùa Phật lớn lao. Đón thợ dựng xây. Giữ mãi hình Phật. Đúng hạn hoàn thành. Hội chủ báo công. Lòng thành trọn vẹn. Gần xa biết tiếng. Âm công rạng tỏ. Dương báo vẻ vang”.*

Từ mật độ di tích Mạc dày đặc ở xứ Đông và sự bảo vệ các ngài Đức Vua (Mạc) suốt nhiều thế kỷ sau khi nhà Mạc đổ, có thể hiểu được cách lấy lòng dân của các quý tộc nhà Mạc ở vùng đất quê mình thông qua hoạt động tôn giáo và như thế mới giải thích được những sự kiện khi nhà Mạc thất thế vẫn được dân ở đây tin theo.

Cuộc nội chiến Lê-Mạc đã gây bao nỗi khổ triền miên, đưa con người đến gần với đạo Phật. Đạo Phật đã chỉ cho con người, không loại từ kẻ hèn hay người sang, kể từ hoàng hậu, thân vương, công chúa triều Mạc rồi đến người dân thường thấy rằng cuộc đời là vô thường, giả tạm, là trần ai bể khổ. Và họ đã tìm thấy ở đạo Phật niềm an ủi trong tâm hồn. Ngày nay ta còn được thấy tên tuổi nhiều thân vương, công chúa triều Mạc đã đóng góp tiền của, được ghi lại trong những tấm bia hậu tại nhiều ngôi chùa được xây mới hoặc trùng tu vào thời Mạc trị vì. Mặc dù dưới triều Mạc xuất hiện một thiền sư khá nổi tiếng là Chân Nghiêm trụ trì tại chùa Sùng Quang, xã Xuân Lâm, huyện Cẩm Giàng có tham vọng muốn bảo tồn truyền thống Trúc Lâm Yên Tử, nhưng nhìn chung Phật giáo thời này về mặt giáo lý kém phát triển. Thiền sư Chân Nghiêm cho in và công bố sách *Thánh Đăng Ngữ Lục* và viết lời Tựa cho sách này, vào năm 1550 đời Mạc Phúc Nguyên. Sách ghi chép tiểu sử của 5 vị đại thiền sư đời Trần là *Trần Thái Tông, Trần Nhân Tông, Pháp Loa, Huyền Quang và Trần Minh Tôn*g. Hạn chế của *Thánh đăng ngữ lục* là có nhiều tài liệu trùng với *Tam Tổ Thực Lục* và Khóa Hư Lục (5).

Thời Mạc, các chùa làng khá nhiều pho tượng Phật có giá trị lịch sử và mỹ thuật.

Chùa Nành (chùa Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm, Hà Nội), có bộ tượng Tam thế bằng gỗ, với sọ lớn, vai nở, bụng thon. Mặt tượng từ bi, đôn hậu, và khá đẹp. Ngực trên tượng để hở và được trang trí hàng dây "anh lạc", với hình thức là những vân xoắn tròn.

Ngoài chùa Nành, còn có hai bộ Tam thế nữa ở chùa Hương Trai, huyện Hoài Đức và chùa Lệ Mật, huyện Gia Lâm đều là những tác phẩm mỹ thuật có giá trị của thời Mạc để lại.

Một loại tượng khác, không thể không nhắc đến đó là pho Quan Âm Nam Hải ở chùa Đa Tốn (Gia Lâm), có 42 tay lớn và 652 tay nhỏ. Đối với loại tượng Quan Âm nhiều tay thì đây là pho tượng ra đời sớm nhất ở nước ta. Mặt tượng có chất chân dung với vẻ đôn hậu, tươi mát của người thôn nữ Việt Nam bình dị.

III. THỜI KỲ LÊ TRUNG HƯNG (1533-1789)



Hình mang tính minh họa (nguồn: Internet)

Tục truyền rằng, năm 1556, Lê Trung Tông (con Lê Trang Tông) mất, lại không có con, Trịnh Kiểm trù trừ tìm người dòng dõi nhà Lê lên nối ngôi, vì muốn tự mình lên ngôi vua. Không biết nên thế nào cho phải, Trịnh Kiểm bèn sai người lẻn ra huyện Vĩnh Lại, tỉnh Hải Dương (nay thuộc huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng) hỏi Nguyễn Bỉnh Khiêm. Trạng Trình không nói gì cả, chỉ ngoảnh lại bảo đầy tớ rằng: *"Năm nay mất mùa, thóc giống không chắc. Chúng mày nên tìm giống cũ mà gieo mạ".* Nói rồi lại sai đầy tớ ra bảo tiểu quét dọn chùa và đốt hương, để ông ra chơi chùa, rồi bảo tiểu rằng: *"Giữ chùa thờ Phật thì ăn oản".*

Khách về thưa lại với Trịnh Kiểm. Trịnh Kiểm hiểu thâm ý của Trạng Trình, bèn sai người về làng Bố Vệ, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa rước cháu 6 đời của Lê Trừ (anh ruột vua Thái Tổ) rước về lập làm vua, tức là Lê Anh Tông.

Từ đó các hậu duệ của Trịnh Kiểm đều thực hiện đúng kế sách của Trạng Trình "giữ chùa thờ Phật thì ăn oản". Họ không làm vua mà chỉ làm chúa nhưng nắm thực quyền điều hành đất nước và quan tâm nhiều hơn tới Phật giáo.

3.1. Phật giáo Đàng Ngoài

1- Chúa Trịnh

- Chính sách đối với Phật giáo

Bính Ngọ, năm Bảo Thái thứ 7 (1726), tháng Sáu, chúa Trịnh ra quy định thể lệ về các chùa trong cả nước, về sự chuẩn định cho các sư trụ trì và về việc những người thế tục giúp việc đàn chay.

Phủ liêu (tức phủ chúa) vâng mạng truyền: Phàm người thoát ly thế tục mới gọi là sư. Đã là sư thì mới nương về tịch độ. Vậy phàm những người xuất gia, ăn trường trai thì đều được miễn hẳn các điêu dịch. Những người ấy - được phép trụ trì các chùa nơi danh lam thắng cảnh, dâng hương tụng niệm. Còn những người thế tục nào am tường các khoa cúng lễ thì chỉ được phép giúp vào một việc đàn chay sám hối.

Lớp các sư cũ, hễ sư nào được cấp độ điệp thì mỗi chùa được cấp cho một người: Những khi trong dân gian có lập đàn chay sám hối thì mới cho (người ấy) đến đàn trường, giúp việc làm pháp sư, chứ không được ở luôn trong bản tự. Ruộng Tam bảo của bản tự và các tiền của (của thập phương) cúng dàng thì cho Tăng thống được hưởng một phần năm.

Chùa nào nếu không có sư ăn trường trai trụ trì thì cho dân xã sở tại chọn lấy người trạc 50 hay 60 tuổi trở lên mà không có vợ để trụ trì chùa, cúng lễ Phật. Làm vậy là cốt để lọc trong Phật giáo, và làm cho đạo thường được đứng đắn.

Lại quy định về áo mặc cho các sư theo cấp bậc khi cúng lễ và lúc ở thường:

+ Lúc cúng lễ, Hòa thượng mặc áo màu lục; áo cà sa màu đỏ, mũ cũng màu đỏ.

+ Tăng chánh và tăng phó: mặc áo màu xanh, áo cà sa và mũ đều dùng màu xanh xanh.

+ Các tăng chúng, người nào đã được cấp độ điệp, áo thâm, cà sa và mũ đều dùng màu xanh xanh.

+ Lúc trụ trì thường, Hòa thượng: mặc áo xanh.

+ Các tăng chánh phó: áo màu mực đen.

+ Các tăng chúng: áo màu mộc lan, đen nhờ (6).

Những điều quy định trên cho thấy chính sách đối với Phật giáo của chúa Trịnh vừa cụ thể vừa thông thoáng hơn nhiều so với chính sách thi tuyển lấy người làm tăng đạo đời Lê Thái Tổ và Lê Thánh Tông.

Các Phật sự tiêu biểu

Khác hẳn với các vua thời Lê Sơ, các chúa Trịnh rất quan tâm tới việc dựng chùa như năm 1643, chúa Trịnh Tráng cho trùng tu lại chùa Ninh Phúc (chùa Bút Tháp) xã Đình Tổ, huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh ngay sau khi hoàng hậu Trịnh Thị Ngọc Tú và quận chúa Lê Thị Ngọc Duyên xuất gia tại chùa Phật Tích, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Cùng năm đó, Chuyết Chuyết Hòa thượng được

mời sang trụ trì chùa Ninh Phúc. Năm 1644, Chuyết Công viên tịch, thiền sư Minh Hành sang kế đăng và tiếp tục trùng tu chùa, đến năm 1647 thì hoàn thành.

Năm Vĩnh Thịnh thứ 15 (1719), chúa Trịnh Cương sức cho dân ba huyện Gia Định, Lương Tài, Quế Dương tỉnh Bắc Ninh trùng tu chùa Phúc Long. Làm xong chùa, chúa miễn thuế một năm cho ba huyện ấy. Chùa Phúc Long ở làng Lãng Ngâm, huyện Gia Định (Gia Bình) do chúa Trịnh Tráng dựng từ năm Phúc Thái thứ 6 (1646).

Đinh Mùi, năm Bảo Thái thứ 8 (1727), tháng Tám, chúa Trịnh Cương sai Nội giám lập chùa Tây Thiên ở làng Sơn Bình, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Yên (địa phận núi Tam Đảo) và chùa Độc Tôn ở làng Cát Nê, huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên để khi chính sự rảnh rỗi chúa lên nghỉ tại đó.

- Năm Vĩnh Khánh thứ 2 (1730), chúa Trịnh Giang sức dân ba huyện Đông Triều, Thủy Đường, và Chí Linh ở xứ Đông trùng tu chùa Quỳnh Lâm và chùa Sùng nghiêm. Dân phu 6.000 người làm luôn ngày đêm đến một năm mới xong.

- Năm Vĩnh Hựu thứ 3 (1731), chúa Trịnh Giang dựng tượng Phật lớn để thờ ở chùa Quỳnh Lâm, sắc cho các quan thay phiên đến làm lễ. Cũng trong khoảng niên hiệu Vĩnh Hựu thứ 5 (1735-1739), ngài Trạm Công vâng sắc vua qua nước Đại Minh, tham yết Hòa thượng Kim Quang, tu ở non Đỉnh Hồ, thỉnh được nhiều kinh điển đem về để tại chùa Càn An.

Đến năm Cảnh Hưng nguyên niên (1740), đời vua Hiển Tông, chúa Trịnh Giang lại tịch thu chuông các chùa để đúc binh khí.

Năm Cảnh Hưng thứ 32 (1771), chúa Trịnh Sâm sau khi dẹp yên giặc ở xứ Bắc, lấy đất Thuận Hóa và đất Quảng Nam của chúa Nguyễn, về kinh thành Thăng Long, cho dựng chùa Tiên Tích ở ngoài cửa Đại Hưng (thuộc làng Nam Ngự, huyện Thọ Xương, Hà Nội, nay là phố Hàng Lọng).

Các chúa Trịnh và vua Lê đều hâm mộ và tôn trọng các danh tăng, mời họ vào cung giảng kinh thuyết pháp như vua Lê Huyền Tông và An Đô vương Trịnh Cương đối với thiền sư Chuyết Chuyết; Lê Hy Tông và Định vương Trịnh Căn đối với Chân Nguyên thiền sư và Hương Hải thiền sư v.v...

2- Thân tộc chúa Trịnh

Nhiều công chúa, vương phi, cung tần, thân vương của phủ chúa Trịnh xây, sửa chùa:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Lạo (1597 - 1653) là con viên Tả phủ Đô đốc Uy quận công họ Nguyễn, quê làng Đông Sàng, xã Phú Lộc, phủ Quốc Oai. Bà trở thành cung phi phủ chúa Trịnh, hầu cận ngài Nguyên soái Tổng quốc chính Thái thượng Sư phụ (7). Bà giàu lòng nhân đức, dốc lòng quy y Tam bảo, lấy hiệu là Diệu Pháp, năm nào cũng về lễ chùa Yên Tử.

Bà cúng 5 pho tượng tạc bằng trầm hương và gỗ bạch đàn thơm, thuê thợ thiếp vàng nhang án thờ chính điện chùa Hoa Yên. Ít lâu sau, bà bỏ ra 20 dật hoàng kim (mỗi dật 12 lạng vàng) để mua ruộng cấp cho dân nghèo ở vùng núi Yên Tử, tỉnh Quảng Ninh.

Năm 1628, bà Trịnh Thị Ngọc Tú, con gái Thanh Đô vương Trịnh Tráng (1623-1657) dựng chùa Quảng Bá ở Thăng Long. Sau, bà lại dựng chùa Khánh Quang ở Bỉm Sơn, Thanh Hóa. Năm 1643 bà lại cùng con gái là quận chúa Lê Thị Ngọc Duyên vận động cha là chúa Trịnh Tráng và chồng là vua Lê Thần Tông xây lại chùa Ninh Phúc (tức chùa Bút Tháp) ở xã Đình Tổ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

Năm 1733, thân vương Trịnh Thập dựng chùa Liên Tông ở Bạch Mai, Hà Nội.

3.2. Phật giáo dân gian

Bên cạnh dòng Phật giáo cung đình vua Lê chúa Trịnh, Phật giáo dân gian thời này phát triển rất mạnh.

Thống kê sơ bộ tại kinh thành Thăng Long và vùng Sơn Tây, Hà Đông lúc bấy giờ, dân chúng đã dựng trên 60 chùa và trùng tu nhiều chùa thời Lý-Trần bị xuống cấp như các chùa Bộc, Đào Xuyên, chùa Hà, Khương Hạ, Am Cây Đề, Hương Tích, Tây Phương, chùa Mía, ở Bắc Ninh có chùa Bút Tháp, Tây Am Hưng Yên có chùa Chuông;

Hải Phòng có chùa Trà Phương, Dư Hàng, Hàng Kênh; Thanh Hóa có các chùa Đại Bi, Đót Tiên, Mật Đa nhân dân các tỉnh trung du

và miền núi cũng xây nhiều chùa như chùa Thiên Quang (Phú Thọ); chùa Sùng Phúc (Cao Bằng), chùa Phù Liễn (Thái Nguyên) v.v...

3.3. Sư ni xuất hiện ngày một đông

Thời kỳ này, nhiều nữ quý tộc họ Trịnh rời bỏ kinh đô vào tu hành tại các chùa, nhất là vùng núi Yên Tử.

Bà Phạm Thị Ngọc Khoa (?-1658) nguyên là một cung phi phủ chúa Trịnh. Con gái trưởng của bà là quận chúa Trịnh Thị Ngọc Duyệt.

Theo gương các tiền nhân tu hành ở Yên Tử sơn, bà cắt bỏ lợi danh, không màng thế tục, xuất gia tu hành tại chùa Hoa Yên, pháp hiệu là *Diệu Đăng*. Bà thường đem tiền bạc cứu trợ cho dân, vì vậy, dân thôn Thượng, thôn Hạ vùng Nam Mẫu tôn thờ bà như bậc thần nhân.

Vào một ngày thu năm Ất Sửu (1685), sau khi cho xây xong ngôi Bảo tháp tượng trưng cho chính phái dòng Lâm Tế trước cửa chùa Hoa Yên. Bà hóa thân Bồ Tát về dưới Phật đài. Dân vùng Nam Mẫu và người nhà ở phủ chúa đã xây Bảo tháp phía Đông lăng Quy Đức gọi là tháp Diệu Đăng - khu vườn tháp Huệ Quang, trước chùa Hoa Yên để quản xá lợi. Công việc cúng giỗ đèn nhang cha truyền con nối đến muôn đời.

Bà Trần Thị Ngọc Lan, quê ở thôn Thượng, xã Trần Xá, phủ Lý Nhân, Hà Nam. 15 tuổi, bà được tuyển vào cung tần thị nội. Giữa thế kỷ XVII, theo gót tiền nhân, bà đổi tên là Lý Thị Ngọc Loan, lìa bỏ lợi danh, tìm đường về Yên Tử tu hành. Cả cuộc đời, bà tu hành ở chùa Cả Hoa Yên, pháp hiệu Diệu Tín.

Cuối năm 1687, sau khi giác ngộ về đạo Phật và trở thành một thiền sư trong vùng Tùng lâm Yên Tử, bà hóa thân Bồ Tát về dưới Phật đài. Sơn môn Yên Tử và nhân dân trong vùng dựng một ngôi Bảo tháp bên tường Lăng Quy Đức quản xá lợi. Tháp bảo mang tên Tháp Trường Quang.

Bà Lê Thị Vạn, sinh năm 1726 ở phủ Đường An. Chán cảnh trần ai, xa lìa thế tục, bà tìm về núi Yên Tử xin xuất gia cầu Đạo, được tông sư trụ trì chùa Hoa Yên ban pháp hiệu là Huệ Cơ.

Sinh thời, bà bộc lộ tính trời rộng rãi, tâm đạo sáng trong, học vấn uyên thâm, chuyên cần tu tập, được cả sơn môn và thập phương tin tưởng, kính trọng. Học trò của Bà là các thiền ni xuất sắc và hiếu hạnh như Diệu Đạo, Diệu Thân.

Sư bà Huệ Cơ về cõi Phật năm Canh Dần (24-9-1770). Môn nhân chùa Hoa Yên xây bảo tháp Diệu Tường trên Hòn Ngọc để thờ phụng và khắc tên lên bia đá ngợi ca Bà.

3.4. Các tông phái Phật giáo

Năm 1644, phụ chính vương Đa Nhĩ Cổn dẫn quân Mãn Thanh vào Trung Nguyên đánh bại nhà Minh, đưa Phúc Lâm lên ngôi vua, gọi là Thanh Thế Tổ. Bấy giờ phong trào phản Thanh phục Minh diễn ra mạnh mẽ tại Trung Quốc. Nhiều cao tăng rời bỏ Trung Hoa đang li loạn sang Đại Việt hành đạo. Lúc đó, Đại Việt đang ở vào tình trạng Trịnh-Nguyễn phân tranh ở Quảng Bình và Hà Tĩnh.

Sau hơn một trăm năm loạn lạc, niềm tin của các Nho thần bắt đầu lung lay. Quan lại thì tham nhũng, hư hỏng và bất lực trước cảnh bạo lực triền miên. Trong sự cùng cực đau khổ, người ta bắt đầu quay về với đạo Phật, một đạo lấy từ bi là gốc và kỹ thuật trị thế là thứ yếu.

Các chúa Trịnh không phải là những người học Phật uyên thâm và có ý chí tu học như các vua Trần (8). Họ chỉ là những tín đồ Phật giáo, tuân theo lời khuyên của Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm, ủng hộ Phật giáo để tạo dựng công đức cho dòng họ, chứ không dựa vào Phật giáo trong việc giữ nước. Tuy nhiên, sự hộ pháp đó cũng đã góp phần vào việc phục hưng Phật giáo Đàng Ngoài với các tông phái Thiền phái Trúc Lâm; Thiền phái Lâm Tế, Thiền phái Tào Động, Phái Liên Tông:

THIỀN PHÁI LÂM TẾ

Tông Lâm Tế đầu tiên truyền vào Đại Việt do thiền sư Thiên Phong người Trung Hoa khoảng thế kỷ XIII. Vua Trần Thái Tông và Quốc sư Đại Đăng là hai vị đệ tử đầu và xuất sắc nhất của phái này. Đến thời Nam Bắc phân tranh ở Đàng Ngoài có thiền sư Chuyết Chuyết và đệ tử là Minh Hành đến xiển dương lần nữa. (9)

Thiền sư Chuyết Chuyết (1590-1644)

Ngài họ Lý tên Tân Liên, pháp danh Hải Trừng, pháp hiệu Viên Văn, quê Tiệm Sơn, Hải Trừng, quận Thanh Chương, Mân Điện (tức tỉnh Phúc Kiến) Trung Quốc. Ngài thuở nhỏ thông minh dĩnh ngộ, lớn lên thông bác kinh sử, chăm chỉ học hành rồi tĩnh tập trong chùa Tiệm Sơn. Sau đó, ngài bỏ Nho, học Phật đến chùa Nam Sơn cầu pháp với Trạng nguyên tăng Đà Đà pháp sư, người được vua Minh Thái Tông phong hiệu là Khuông Quốc đại sư.

Năm 1610, sư được ngài Đà Đà cho đi hành pháp, đến nước Cổ Miên (Campuchia).

Năm 1625, sau 16 năm du hóa, sư rời nước Cổ Miên đáp thuyền về quê. Ở quê không được bao lâu ngài lại vượt biển sang đất Quảng Nam, Thuận Hóa Đàng Trong nước Đại Việt.

Năm 1633, ngài cùng các đệ tử ra Đàng Ngoài, dừng chân tại chùa Thiên Tượng ở Nghệ An và chùa Trạch Lâm ở Thanh Hóa rồi ra Đông Đô (tức Thăng Long) hoằng pháp một thời gian tại chùa Khán Sơn. Người theo học rất đông.

Năm 1634, theo đề nghị của vua Lê Thần Tông và chúa Trịnh Tráng, ngài sai đệ tử về nước tìm cuốn *Thủy lục chư khoa* cùng hệ thống kinh sách khác như Kinh Niết Bàn, Kinh Kim Cương, Phật Tổ Tam Kinh... Kinh sách thỉnh về tàng tại chùa

Phật Tích, được chúa Trịnh cho san khắc, phổ biến khắp nơi. Ngài được nhà vua tôn xưng làm "Đông Đô Thủy Tổ", vua Lê, chúa Trịnh cùng các bậc công thần tôn kính ngài như bậc thầy.

Sau, ngài dời về chùa Phật Tích ở núi Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, nơi hoàng hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc và quận chúa Lê Thị Ngọc Duyên xuất gia. Năm 1643, triều đình cho trùng tu xây mới chùa Bút Tháp (Ninh Phúc tự) rồi mời ngài về trụ trì cho đến khi viên tịch. Xá lỵ ngài an táng tại am Hiến Thụy, tháp Báo Nghiêm, chùa Ninh Phúc và chùa Phật Tích.

Vua Lê Chân Tông tặng phong ngài là "Phổ Giác Quảng Tế Đại Đức Thiền sư". (10)

Theo *Thiền uyển kế đăng lục*, có thể Chuyết Chuyết là vị thiền sư đầu tiên đưa ra cách bài trí tượng trong chùa ở miền Bắc Việt Nam, mô phỏng theo cách bài trí của chùa Trung Hoa Hán truyền mà từ trước chưa có.

Chuyết Công có rất nhiều đệ tử, trong đó có hai vị xuất sắc nhất là thiền sư Minh Hành (người Trung Quốc) và thiền sư Minh Lương (người Việt), đã kế thừa sự nghiệp hoằng hóa thiền phái Lâm Tế của ngài rất đắc lực, được chúa Trịnh Tráng khen: *"Đạo Phật phù trợ khiến vận nước vững bền"* (Bia Phụng lệnh chỉ dựng năm 1646 tại chùa Bút Tháp.

Ngài Minh Hành có để lại một bài kệ được người đời sau dùng để đặt pháp danh cho những thế hệ kế tiếp của tông Lâm Tế Đàng Ngoài như sau:

Minh chân như tính hải/Kim tường phổ chiếu thông/Chí đạo thành chính quả/Giác ngộ chứng viên thông.

Dịch nghĩa:

Thấy chân như biển rộng

Ánh vàng chiếu vô cùng

Đạt đạo thành chính quả

Giác ngộ chứng chân không.

Nối nghiệp ngài Minh Hành có thiền sư Chân Trú (trụ trì chùa Hoa Yên, núi Yên Tử) và thiền sư Diệu Tuệ trụ trì chùa Phật Tích, Bắc Ninh.

THIỀN PHÁI TÀO ĐỘNG

Đây là phái thiền do một cao tăng người Việt sang Trung Quốc thụ giáo, được nơi thiền sư Nhất Cú Trí Giáo rồi mang về Đại Việt truyền bá, đó là thiền sư Thủy Nguyệt.

Thiền sư Thủy Nguyệt (1637-1704)

Ngài tên là Đăng Giáp, quê làng Thanh Triều, huyện Hưng Nhân, tỉnh Thái Bình. Ngài vốn theo Nho học thi đậu cống tử tứ trường rồi mới xuất gia tu học tại một ngôi chùa trên núi Hùng Lĩnh.

Năm 1664, ngài cùng hai đệ tử sang Hồ Châu Trung Quốc tham học với thiền sư Nhất Cú Trí Giáo ở núi Phượng Hoàng. Năm 1667, trở về nước ngụ tại chùa Vọng Lão, núi An Sơn, huyện Đông Triều, tỉnh Hải Dương (nay thuộc Quảng Ninh) hoằng dương tông Tào Động. Ngài cũng thường hành đạo tại chùa Tư Phúc, núi Côn Sơn và chùa núi Nhẫm Dương ở Hạ Long được nhiều người mến mộ. Ngài tịch năm 1704, thọ 68 tuổi.

Đệ tử đắc pháp của ngài là sư Tông Diễn (11), hiệu là Chân Dung, quê Đông Sơn. Sau khi thiền sư Thủy Nguyệt viên tịch, ngài về Đông Sơn hoằng hóa, người bốn phương tìm đến theo học rất đông. Sau, ngài thường lui tới giảng đạo cho vua chúa nghe. Năm 1711, ngài truyền pháp cho đệ tử là thiền sư Tĩnh Giác (hiệu Hạnh Nhất) rồi an nhiên thị tịch.

Phái Tào Động Đàng Ngoài từ đời thiền sư Thủy Nguyệt đến thiền sư Tông Diễn về sau rất thịnh hành trong thế kỷ XVII - XVIII.

Thuộc về sơn môn này có chùa Hòe Nhai, chùa Hàm Long và chùa Trấn Quốc, chùa Vũ Thạch, chùa Cầu Đông... ở Hà Nội.

THIỀN PHÁI TRÚC LÂM

Các chúa Trịnh quan tâm nhiều đến sự phục hưng thiền phái Trúc Lâm Yên Tử. Nhiều cao tăng đóng góp vào Phật sự này:

Thiền sư Chân Nguyên (1647-1726)

Ngài họ Nguyễn tên Nghiêm, quê làng Tiền Liệt, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương, xuất gia năm 19 tuổi với thiền sư Chân Trú tại chùa Hoa Yên, pháp danh Tuệ Đăng.

Ít lâu sau, thiền sư Chân Trú tịch, ngài đến tham học với thiền sư Minh Lương (đệ tử thiền sư Chuyết Chuyết) tại chùa Vĩnh Phúc, núi Côn Cương, được thiền sư Minh Lương đặt pháp hiệu là Chân Nguyên. Tại đây, ngài xây đài Diệu Pháp Liên Hoa. Sau đó, ngài được truyền thừa y bát Trúc Lâm, làm trụ trì chùa Long

Động (Đồng Ngọ, Thanh Hà, Hải Dương) và Quỳnh Lâm (Đông Triều, Hải Dương nay thuộc Quảng Ninh) mà xưa kia vốn là hai trung tâm lớn nhất của thiền phái Trúc Lâm Yên Tử.

Năm 1686, ngài dựng tòa cửu phẩm Liên Hoa tại chùa Quỳnh Lâm theo kiểu mẫu tòa cửu phẩm Liên Hoa, mà đệ tam tổ Huyền Quang đã dựng tại chùa Ninh Phúc. Vua Lê Hy Tông rất khâm phục tài đức của ngài. Năm 1722, Ngài được vua Lê Dụ Tông phong chức Tăng thống, ban hiệu Chính Giác Hòa thượng.

Ngài là một trong 4 ngọn đuốc sáng của Phật giáo Đàng Ngoài thế kỷ XVII. Chính ngài cùng các đệ tử đã khôi phục lại truyền thống thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, ngoài ra ngài còn sáng tác 11 tác phẩm sau:

Thiền tông bản hạnh. Ngộ đạo nhân duyên. Thiền tịch phú. Tịnh độ yếu nghĩa. Long thư Tịnh độ văn. Long thư Tịnh độ luận bạt hậu tự. Hồng mông hạnh. Đạt Na Thái tử hạnh. Nam Hải Quan Âm bản hạnh. Tôn sư pháp sách đăng đàn thụ giới. Nghênh sư duyệt định khoa.

Thiền sư Chân Nguyên viên tịch năm 1726, thọ 80 tuổi. Vua Dụ Tông truyền dựng tháp tại 2 chùa Long Động và Quỳnh Lâm phụng thờ.

Kế thừa sự nghiệp phục hồi nền văn học Phật giáo nước nhà nói chung, nhà Trần nói riêng, các đệ tử xuất sắc của ngài như thiền sư Như Trí đã trùng san *"Thiền Uyển Tập Anh"* (1715); thiền sư Như Sơn soạn *"Kế đăng lục"* (1734); thiền sư Như Trừng chuyển ra văn Nôm những bản giới luật chữ Hán như *Sa di thập giới, 24 thiên Oai nghi v.v...* Thiền sư Tịnh Quang trùng san *"Thánh đăng lục"* (1750); thiền sư Tuệ Hiền trùng khắc *"Khóa hư lục";* thiền sư Huệ Nguyên trùng san *"Thượng Sĩ ngữ lục"* (1763). Ngoài ra sách "Tam tổ thực lục" cũng được người trong môn phái này trùng san năm 1765.

Hương Hải thiền sư (1628-1715)

Song song với thiền sư Chân Nguyên, ở Đàng Ngoài còn có thiền sư Hương Hải. Ngài quê làng Áng Độ, huyện Chân Phúc, tỉnh Nghệ An. Dòng dõi trâm anh thế phiệt, thông minh xuất chúng. Năm 18 tuổi đỗ cử nhân, được cử làm Văn chức trong phủ chúa Nguyễn. Sau làm tri phủ Triệu Phong, Quảng Trị. Năm 25 tuổi, được quen với một thiền sư Trung Quốc tên là Văn Cảnh ở Lục Hồ và bắt đầu học Phật, đến năm 28 tuổi ngài xin từ quan xuất gia tu học, được thầy là Viên Cảnh đặt pháp danh là Huyền Cơ Thiện Giác, pháp hiệu Minh Châu Hương Hải. Ngài còn học Phật với một vị thiền sư khác tên là Đại Thâm Viên Khoan người Trung Hoa. Chúa Nguyễn Phúc Tần rất mến mộ đạo đức của ngài, cho lập Thiền Tĩnh viện tại núi Quy Kính mời ngài về ở. Tại đây các vương tôn công tử, phu

nhân và quan dân đến quy y học đạo rất đông. Thiền viện trở thành một trung tâm Phật giáo nổi tiếng ở Đàng Trong. Ngài cũng có công rất lớn trong việc phục hưng dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử ở tỉnh Quảng Trị.

Sau, chúa nghe theo lời dèm pha nghi ngài cùng một quận công âm mưu trốn ra Bắc. Chúa tra khảo ngài không được, bèn đưa ngài vào Quảng Nam. Từ đó ngài mới có ý định vượt biên thực sự.

Năm 1682, ngài cùng 50 đệ tử dùng thuyền ra Bắc, được chúa Trịnh đón tiếp hậu đãi, ra lệnh quan trấn thủ Sơn Tây cất am cho ngài cư trú.

Năm 1700, ngài về Nguyệt Đường, tỉnh Hưng Yên hoằng hóa, học trò theo tu học rất đông. Ngài cho xây dựng lại chùa này rất khang trang rộng rãi. Chính nơi đây ngài làm sống lại thiền phái Trúc Lâm một thời. Vua Lê Dụ Tông và chúa Trịnh rất tôn kính ngài, thường mời ngài về kinh lập đàn cầu tự và thuyết pháp.

Năm 1715, sau khi tắm rửa xong, ngài ngồi kiết già an nhiên thị tịch, thọ 88 tuổi. Đệ tử lớn của ngài là thiền sư Viên Thông và trên 70 vị khác có người được phong làm Tăng thống thời bấy giờ.

Minh Châu Hương Hải để lại khá nhiều tác phẩm có giá trị như:

Giải Pháp Hoa kinh. Giải Kim Cương kinh lý nghĩa. Giải Sa di giới luật. Giải Phật tổ tam kinh (3 quyển). Giải A Di Đà kinh. Giải Vô Lượng Thọ kinh. Giải Địa Tạng kinh. Giải Tâm kinh Đại Điên. Giải Tâm kinh Ngũ chỉ. Giải Chân Tâm trực thuyết. Giải Pháp bảo Đàn kinh (6 quyển). Phổ khuyến tu hành. Bảng điều nhất thiên. Cơ chuyên vấn đáp tịnh giải. Sự lý dung thông. Quán Vô Lượng Thọ kinh quốc ngữ, và một số thơ, kệ khác.

Thiền sư thường hay làm thơ:

Dịch:

Chán cảnh phồn hoa mến cảnh thiền

Tùy thời mới hợp lẽ đương nhiên

Trăng dòm song mỡ giường kê sát

Gió thổi tùng reo giấc ngủ yên

Lóng lánh lâu đài màu huyền diệu

Nhịp nhàng chuông trống tiếng u huyền

Cho hay nhất thể đồng tam giáo

Đạo cả chưa từng lệch một bên.

Đọc bài thơ trên, chúng ta thấy thiền sư còn là một Nho gia, cho rằng tam giáo là đồng nguyên. Lúc này Nho giáo đang giữ địa vị thống trị trong xã hội, nhưng cũng không còn được độc tôn như trước nữa, mà Phật giáo tuy có cơ hưng thịnh, nhưng cũng ở thế suy yếu nhiều, nên Hương Hải thiền sư nêu lên thuyết tam giáo đồng nguyên, để đạo này nương vào đạo kia mà cùng tồn tại. Nho giáo lúc này cũng đã yếu đi, nên một số đông Nho sĩ tìm đến cửa Thiền làm chỗ nương thân, mà Hương Hải thiền sư cũng là một trong những Nho sĩ đó.

PHÁI LIÊN TÔNG

Như Trừng Lân Giác (1696-1733)

Ông là dòng dõi quí tộc họ Trịnh tên Trịnh Thập, vợ là con gái vua Lê Huy Tông. Nhân đào ao được một cọng sen lớn bèn cải gia vi tự đặt tên chùa Liên Tông (nay là chùa Liên Phái, phố Bạch Mai, Hà Nội). Ông xuất gia lên chùa Long Động học thiền sư Chân Nguyên và theo thứ tự truyền thừa lấy pháp danh chữ Như: Như Trừng, lập nên phái Liên Tông.

Thừa kế sự nghiệp của Như Trừng Lân Giác có hai đệ tử là Tính Dược trụ trì chùa Liên Tông, Hà Nội và Tính Ngạn trụ trì chùa Hàm Long, Bắc Ninh. Học trò Tính Dược là Hải Quýnh (1728-1811); học trò Hải Quýnh là Kim Liên Tịch Truyền (1745-1816) ...

Đồng thời nhà sư Nguyệt Quang cũng đứng ra lập phái này ở vùng Kiến An.

Hai nhà sư Lân Giác và Nguyệt Quang đều là đệ tử của Chính Giác tức Hòa thượng Chân Nguyên một người có công phục hưng dòng thiền Trúc Lâm theo tư tưởng thiền Lâm Tế - Trúc Lâm.

Hiện nay các chùa Liên Phái, Hộ Quốc, Hội Xá ở Hà Nội; chùa Hàm Long ở Bắc Ninh; chùa Nguyệt Quang ở Kiến An, Hải Phòng thuộc phái Liên tông.

Như vậy, dưới thời Lê-Trịnh, Nho giáo vẫn được coi là nền tảng tư tưởng chính của giai cấp thống trị. Hệ thống thờ cúng theo Nho giáo vẫn được các vua Lê duy trì hằng năm. Năm 1663, chúa Trịnh đã mở rộng 24 điều giáo huấn của Lê Thánh Tông thành 47 điều để ban bố đến cấp xã. Khoa cử Nho giáo tiếp tục được sử dụng để tuyển chọn nhân tài cho đất nước.

Những dẫn chứng trên cho thấy, Phật giáo thời Lê-Trịnh không hề suy đồi mà hưng thịnh cả trong triều đình lẫn ngoài làng xã, rất nhiều chùa được sửa chữa

và xây mới trong giai đoạn này. Hầu hết các ngôi chùa cổ ở xứ Bắc hiện nay là được xây dựng và trùng tu lớn từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XVIII. Kinh sách được sáng tác, san khắc nhiều.

4. PHẬT GIÁO ĐÀNG TRONG

Năm Mậu Ngọ (1558), tháng Mười, Đoan Quốc công Nguyễn Hoàng đem gia đình, thân thuộc, quân bản bộ, cơ đội thủy binh của mình gần 1000 người, hầu hết quê Thanh Hóa vào trấn thủ xứ Thuận Hóa.

Tháng 9 năm Kỷ Tỵ (1569), Nguyễn Hoàng ra Thanh Hóa chầu vua Lê Anh Tông và thăm lăng mộ cha ông. Tháng Giêng năm Canh Ngọ (1570), Trịnh Kiểm xin vua cho Nguyễn Hoàng kiêm coi cả trấn Quảng Nam.

4.1. Người đặt nền móng cho sự phát triển của Phật giáo Đàng Trong

Đất Thuận Hóa khi Nguyễn Hoàng vào trấn thủ đã khá đông dân, họ gồm những người dân Đại Việt vào làm ăn sinh sống từ đời Trần Anh Tông, đời Hồ Quý Ly, đời Lê Thánh Tông và những người đồng hương với ông quê Tống Sơn, Thanh Hóa. Ngoài ra còn có một số người Chiêm Thành xin ở lại đã được "Việt hóa"; người nhà Tống xin tỵ nạn vì không chịu khuất phục nhà Nguyên.

Về văn hóa, tuy ngôn ngữ có khác chút ít so với người Bắc Hà nhưng dân Thuận Hóa vẫn giữ nguyên bản chất văn hóa đồng xanh có tính cách truyền thống của người Việt từ xứ Bắc vào như tục cúng bánh chưng tết Nguyên Đán, hội vui mùa xuân, tục cúng bái chầu văn...

Về tư tưởng, dân Thuận Hóa lúc bấy giờ đã sống với một triết lý dung hợp cả ba nguồn tư tưởng lớn là Nho, Phật, Đạo cộng với tín ngưỡng bản địa vốn có. Thực ra, Phật giáo đã truyền vào Hà Tĩnh, Quảng Bình từ đời Trần (Phật hoàng Trần Nhân Tông trong chuyến vào thăm Chiêm Thành đã đến châu Bố Chính phía Bắc tỉnh Quảng Bình ngày nay, rồi chọn am Tri Kiến ở châu Địa Lý nay thuộc huyện Lệ Thủy, nơi danh lam của xứ Thuận Hóa để ở). Tinh thần Phật giáo đã theo cuộc di dân nhiều đợt định cư đời Trần Anh Tông, đời Hồ Quý Ly, đời Lê Thánh Tông, đã xuất hiện những ngôi chùa ở xứ này như chùa Sùng Hóa ở làng Lại Ân, huyện Tư Vinh, chùa Kính Thiên ở Thuận Trạch, huyện Lệ Thủy, chùa Thiên Mụ ở phía Nam xã Giang Đạm, huyện Kim Trà...

Chỉ qua mấy năm vào trị nhậm, Nguyễn Hoàng đã rút ra một điều rất cơ bản là người dân Thuận Hóa tin vào Phật giáo có phần mạnh hơn các tín ngưỡng khác. Từ đó, ông chuyển hướng từ ghét các nhà sư sang ái mộ đạo Phật từ bi, khuyên việc thiện... để cho dân thấy ông cũng là một Phật tử, hơn nữa là một Phật tử được thiên mệnh phó thác để chuyển hồi long mạch về cho toàn xứ. Nghĩa là

Nguyễn Hoàng coi đạo Phật làm nơi nương tựa tinh thần cho công trình lập quốc của dòng họ Nguyễn. (12)

Gieo nhân lành, Nguyễn Hoàng đã được hái quả ngọt, từ một xứ bất yên, sau hơn 10 năm ở trấn, nhờ thi hành "chính sự rộng rãi, quân lệnh nghiêm trang" mà mọi người dân đều an cư lạc nghiệp, chợ không hai giá, không có trộm cướp. Thuyền buôn các nước đến nhiều. Chúa đã biến Thuận Hóa trở nên một nơi đô hội lớn". (13)

Phấn khởi trước những thành quả ban đầu của đường lối trên, Nguyễn Hoàng đã tiến hành nhiều hoạt động yểm trợ Phật giáo để thu phục lòng dân, nhất là sau khi ở Bắc về (1593).

Năm Tân Sửu (1601), cho làm lại chùa Thiên Mụ (có sách viết Thiên Mỗ) ở đồi Hà Khê (trước, chùa ở phía Nam xã Giang Đạm, huyện Kim Trà, Thuận Hóa). Thiên Mụ là Bà Trời, theo một truyền thuyết về một bà già áo đỏ quần xanh, ngồi trên đỉnh đồi nói: sẽ có một vị chân chúa đến xây dựng chùa ở đây, để tụ khí thiêng, cho bền long mạch. (14)

Năm Nhâm Dần 1602, Nguyễn Hoàng đến chùa Thiên Mụ tổ chức lễ Trung Nguyên cúng Phật, niệm kinh giải oan cầu phúc, tế độ chúng sinh. Xong, ông xuôi thuyền sông Hương về; đến làng Triêm Ân (Lại Ân, huyện Tư Vinh), thấy một lùm cây có cây đa to, cao cả trăm thước, vang tiếng chim hót, ông bắt dừng thuyền, lên bộ. Thấy một ngôi thảo am trong lùm cây rậm, tường vách sụp nát, rường mái đổ nghiêng, ông liền sai gọi người già, hỏi được biết chùa am đã có lâu năm nhưng không rõ đầu đuôi. Nghe nói thế, chúa liền phát tâm, sai người trùng tu chùa phụng thờ chư vị Bồ Tát để cầu phúc phù hộ cho dân. Chỉ sau vài tháng chùa mới làm xong, quy mô rất tráng lệ. Lòng chúa cả mừng, bèn sai Cai bạ Lâm đề biển hiệu là "Sùng Hóa tự". Năm Quý Mão 1603, Chúa tổ chức đại lễ Phật đản tại chùa này. Trong ngày lễ ấy, thần dân thiên hạ kéo đến xem hội rất đông, ai nấy đều tấm tắc ngợi khen, cho là "khá sánh với hội lớn vô già, mọi bề công đức hoàn thành, lòng chúa hết mực thư thái. Từ đó chúa rộng mở thi hành nhiều việc chính sự giáo hóa, ơn chăm trăm họ, bề tôi thán phục vui lòng, các nước láng giềng đều đến thăm, thiên hạ xưng tụng cho là bậc vua sáng ở đời thái bình". (15)

Năm 1609, Nguyễn Hoàng cho dựng chùa Kính Thiên ở Thuận Trạch, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình. Sách Ô châu cận lục năm 1555 ghi: "Chùa Kính Thiên ở huyện Lệ Thủy, gần trạm Bình Giang, nước biếc uốn quanh, non xanh chầu về, hẳn nhiên là một ngôi chùa u tịch, một cõi thần tiên vậy. Nhà cửa thôn xóm chẳng xa nhưng tuyệt nhiên không nghe tiếng gà gáy, chó sủa, thực là một ngôi chùa lớn ở phủ Tân Bình vậy. Chùa có quả chuông lớn nặng nghìn cân, trước có

đặt Tăng quan và sái phu (người quét dọn) phụng sự, nay hoa rụng chim kêu, chỉ còn trơ lại nền mà thôi". Như vậy, có thể nói chùa Kính Thiên có từ trước năm 1553, tức là ít nhất có từ đời nhà Mạc. Chúa Tiên Nguyễn Hoàng nhân nền chùa cũ mà dựng lại.

Nguyễn Hoàng cũng đã quan tâm đến sự phát triển Phật giáo Đại thừa của xứ Quảng Nam vốn chịu ảnh hưởng của Phật giáo Champa:

Năm 1602, sau khi dựng xong dinh trấn Quảng Nam ở xã Cần Húc, Chúa cho dựng chùa Hưng Đông ở mé Đông của trấn. Năm 1607, cho dựng chùa Bảo Châu ở Trà Kiệu, Quảng Nam.

Những Phật sự tiêu biểu nói trên cho thấy Nguyễn Hoàng là người đặt nền móng cho sự phát triển của Phật giáo Đàng Trong.

4.2. Phật giáo Đàng Trong phát triển rực rỡ

* *Các Phật sự tiêu biểu của chúa Nguyễn*

Các hậu duệ tiếp sau Nguyễn Hoàng đều tuân thủ đúng đường lối của chúa Tiên là lấy đạo Phật làm chỗ dựa tinh thần cho sự nghiệp dựng nước và giữ nước của dòng họ Nguyễn.

Dưới thời Sãi vương Nguyễn Phúc Nguyên (1563-1635), tư tưởng Phật giáo *cư trần lạc đạo* của Trần Nhân Tông, và *ở trần mà chẳng nhiễm trần* của Đào Duy Từ đã chi phối sự phát triển Phật giáo Đàng Trong. Do giao du với các tín ngưỡng khác của dân bản địa, đã hình thành một nền Phật giáo Thuận Hóa với những sắc thái mới so với Phật giáo từ quê hương cũ của họ ở xứ Bắc thể hiện qua việc: Từ xem kinh Phật, Đào Duy Từ đã sáng tác ra những điệu múa khúc ca Phật giáo, tạo nền tảng cho nền lễ nhạc Phật giáo Huế.

Chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan (1601-1648) cấp đất cho tổ Nguyên Thiều dựng chùa Vĩnh Ân tức chùa Quốc Ân ở Phú Xuân Sơn, trùng tu chùa Thiên Mụ. Chúa cho phép các thiền sư Trung Hoa sang cắm tích trượng lập thảo am để hoằng pháp ở các dãy núi phía Nam sông Hương.

Hiền vương Nguyễn Phúc Tần (1620-1687) cho dựng chùa Thiên Tôn xã Đâu Kênh, phủ Triệu Phong; Chúa ban tứ Phật tượng, tự khí và kim biển; dựng chùa Hòa Vinh ở núi Linh Thái, xã Vinh Hiền, huyện Phú Lộc rồi mở hội chùa (Phật đản) rất lớn kéo dài 7 ngày đêm (16). Chúa đã hỗ trợ cho tổ Nguyên Thiều dựng chùa Thập Tháp (1683) ở làng Thuận Chánh, huyện Tuy Viễn, phủ Quy Ninh (Bình Định bây giờ).

Những năm 1648 - 1650, *bắt đầu có các thiền sư Trung Quốc* đến truyền giáo ở Đàng Trong như Lục Hồ Viên Cảnh, Đại Thâm Viên Khoan thuộc dòng thiền Lâm Tế; nghĩa là Phật giáo Trung Hoa bắt đầu ảnh hưởng đến Phật giáo Thuận Hóa.

Tháng 7 năm Đinh Mão (1687), Ngãi vương Nguyễn Phúc Thái (Nguyễn Phúc Trăn 1687-1691) đã dời phủ chúa từ Kim Long về Phú Xuân tức vùng cố đô Huế ngày nay. Năm Chính Hòa thứ 10, ngày 17-5 Kỷ Tỵ (1689) chúa ban lệnh miễn thuế đất ruộng của chùa và đổi tên chùa Vĩnh Ân thành chùa Quốc Ân *(Sắc tứ Quốc Ân tự)*.

Năm 1695, nghe tiếng thiền sư Hương Hải, Chúa liền cho người đi đón về nghỉ tại phủ, rồi Ngài truyền lập Thiền Tĩnh viện trên núi Quy Kính để Thiền sư ở. Quốc Thái phu nhân và ba công tử cùng quan dân binh lính ai cũng kính tin, xin quy y thụ giáo hơn 1300 người (17). Chúa phái thiền sư Nguyên Thiều Hoán Bích sang Trung Quốc thỉnh danh tăng và thỉnh Phật tượng và pháp khí về Thuận Hóa.

Đến thời Minh vương Nguyễn Phúc Chu đạo Phật phát triển lên một nấc cao hơn không chỉ số lượng chùa và tăng sĩ mà cả về quy mô, quy củ uy nghi phong cách trong tăng giới, thể hiện ở một số Phật sự lớn sau:

Năm 1694, chúa tôn thiền sư Quả Hoằng Hưng Liên (quê Quảng Đông), người khai sơn và đang trụ trì chùa Tam Thai, (tọa lạc ở phía Tây Ngũ Hành Sơn, huyện Diên Phước) Quảng Nam - *người đầu tiên đem tông phái Tào Động* vào Đàng Trong Đại Việt làm Quốc sư. Như vậy bên cạnh phái thiền Lâm Tế đã xuất hiện thiền phái Tào Động.

Năm 1695, sau khi sư Nguyên Thiều tịch, chúa cử người sang thỉnh Thạch Liêm Hòa thượng từ Quảng Đông sang để dạy đạo cho quan và dân. Được sự hỗ trợ kịp thời và có hiệu quả của Minh vương, Hòa thượng Thạch Liêm đã tổ chức thành công đại giới đàn tại chùa Thiền Lâm từ ngày 1-4 đến ngày 8-4 năm Ất Hợi. Hơn 4000 người, trong đó có chúa cùng hoàng gia nội phủ và cai bá bách quan đã đến xin quy y với Hòa thượng Thạch Liêm. Trong cả ngàn giới tử thụ Sa di giới lúc đó có ngài Liễu Quán, về sau thị hiện làm Tổ sư khai phái thiền Liễu Quán rất lớn ở Đàng Trong, tạo cơ duyên cho Phật giáo Nam Hà phát triển mạnh mẽ.

Minh vương thụ Bồ tát giới với Hòa thượng và được ngài ban pháp danh Hưng Long và đạo hiệu *Thiên Túng Đạo Nhân*.

Tháng 6 năm đó, trong thời gian ở Hội An chờ gió yên biển lặng để lên thuyền về nước, tại chùa Di Đà, ngài Thạch Liêm đã mở đàn truyền Bồ tát giới cho 300

giới tử ở đây không kịp ra Thuận Hóa thụ đại giới ở giới đàn Thiền Lâm hồi tháng Tư vừa qua.

Theo lời khuyên của Thạch Liêm, Nguyễn Phúc Chu quan tâm nâng đỡ các cao tăng trong toàn xứ Đàng Trong và ban biển ngạch sắc tứ cùng câu đối cho rất nhiều chùa, biển ngạch thường được ký "Thiên Túng Đạo Nhân".

Để quản lý, coi sóc đạo Phật, tại kinh đô Phú Xuân, chúa đã đặt ra Ty Đăng lục, Ty Nội pháp.

Năm Giáp Ngọ (1714), "Tào Động Chính Tông Tam Thập Thế" Nguyễn Phúc Chu mở cuộc đại trùng tu chùa Thiên Mụ, nhằm biến chùa thành một cảnh chùa hoành tráng và mỹ lệ để thờ Tam bảo, thực sự là một cõi Phật ở Đàng Trong. Trùng tu xong, Chúa vào an cư kiết hạ một tháng tại vườn Tỳ Da sau chùa, mở hội lạc thành, phát chẩn tiền gạo cho người nghèo. Chúa lại sai người đem vàng sang Trung Quốc thỉnh một bộ Đại Tạng kinh về cất giữ ở Tàng Kinh Lâu của chùa. Một bia đá cẩm thạch khắc bài minh của chúa do một con rùa bằng đá trắng rất lớn mang trên lưng được dựng năm 1715, đầu bia bằng đá trắng đề *"Ngự kiến Thiên Mụ tự"*, và chạm quốc ấn bằng chữ triện đề *"Đại Việt Quốc Nguyễn Chúa Vĩnh Trấn Chi Bảo".* Trước đó, chúa cho đúc một quả đại hồng chung rất mỹ thuật nặng 3295 cân đặt tại chùa đúng vào ngày Phật đản mồng 8 tháng Tư Canh Dần (1710).

Năm 1716, chúa dựng chùa Kính Thiên ở Thuận Hóa.

Năm 1721, chúa cho dựng chùa Giác Hoàng ở Thuận Hóa.

Có thể nói, dưới thời Quốc chúa Minh vương xứ Đàng Trong là giải đất thái bình thịnh trị, đạo Phật phát triển rực rỡ "chùa chiền khắp xứ, sãi vãi đầy đoàn", người dân sống hiền hòa, nhân ái giống thời vua Lý Thánh Tông và vua Phật Trần Nhân Tông.

Con ông là Ninh vương Nguyễn Phúc Thụ (còn có tên Nguyễn Phúc Trú 1725-1738) đã theo truyền thống của Minh vương thụ Bồ Tát giới lấy đạo hiệu là *Vân Tuyền Đạo nhân*; đến cháu ông là Võ vương Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765) cũng thụ giới Bồ tát với pháp danh là Phật Tâm, đạo hiệu là Từ Tế Đạo nhân và tạo nhiều điều kiện cho Phật giáo phát triển. Khi thiền sư Liễu Quán viên tịch tại Phú Xuân, ông ban hiệu cho thiền sư là Đạo Hạnh, thụy là Chính Giác Viên Ngộ Hòa thượng.

Các vị này đều là những Phật tử nhiệt thành. Nhất là họ còn để lại nhiều chứng tích Phật sự họ đã làm như tổ chức giới đàn, ban biển hiệu chùa và độ tăng.

** Những ngôi chùa do nhân dân xây dựng*

Ngoài số chùa do các chúa Nguyễn dựng còn có những chùa do các thiền sư và nhân dân dựng.

- Tại Thuận Hóa

Chùa do các thiền sư và nhân dân xây trong thế kỷ XVII-XVIII gồm 17 chùa: Thanh Phước, Thủ Lễ, La Chữ, Kim Sơn, Quốc Ân, Báo Quốc, Kim Tiên...

- Tại Quảng Nam - Đà Nẵng

Năm 1657, dựng chùa Long Thủ (Nại Hiền, Hòa Vang) và chùa An Sơn (Hòa Phát, Hòa Vang). Năm 1670, thương nhân người Nhật là Kadoya dựng chùa Tùng Bổn ở Hội An. Phỏng theo kiểu dáng ngôi chùa cùng tên ở quê hương ông, đến nay không còn dấu tích. Năm 1676, sư Minh Lượng người từ Trung Quốc sang xây chùa Láng Thọ còn có tên là Vạn Đức tại Hội An. Năm 1678, chùa Hải Tạng được dựng trên đảo Cù Lao Chàm và chùa Phổ Khánh được xây tại xã Ái Nghĩa, huyện Đại Lộc (18). Năm 1683, thiền sư Nguyên Thiều dựng chùa Tam Thai ở Diên Phước (Ngũ Hành Sơn). Năm 1695, dựng chùa Phước Lộc (làng Hòa Phú), 1697 dựng chùa Phước Hòa ở phủ Tam Kỳ.

Thời chúa Nguyễn Phúc Khoát, năm 1741 dân dựng chùa Tân Thái (Sơn Trà) và chùa Long Sơn (Hòa Khánh). Năm 1755, các tín đồ Phật tử đã đúc đại hồng chung nặng 450 kg đặt tại chùa.

Thiền sư Pháp Bảo khai sơn chùa Chúc Thánh.

- Tại tỉnh Phú Yên, các chùa Hội Tôn, Cổ Lâm, Bảo Tịnh được dựng trong thế kỷ XVII-XVIII.

- Sau khi nhà Thanh đánh bại nhà Minh, trong số người Trung Quốc di cư tị nạn và xin vào lập nghiệp Đàng Trong có cả các thiền sư. Vào Biên Hòa - Đồng Nai, họ được Phật tử mời đến trụ trì các chùa do họ tạo dựng trước đó hoặc tự cất chùa, am để tu hành và hoằng hoá như chùa Long Thiền, Bửu Phong, Đại Giác (thành phố Biên Hòa), chùa Châu Thới (nay thuộc tỉnh Bình Dương).

Năm Kỷ Mùi (1679), các tướng lưu vong nhà Minh đem quân vào Đàng Trong thần phục chúa Nguyễn, chúa cho họ quan chức và cho họ khai khẩn vùng Mỹ Tho, Biên Hòa. Tổng binh Trần Thượng Xuyên và Phó tướng Trần An Bình vào khai khẩn Cù lao Phố, còn gọi là Đại Phố Nông Nại nay thuộc xã Hiệp Hòa-Biên Hòa, chùa Thanh Lương là một trong những chùa được xây dựng trong thời gian này, hiện còn long vị và tượng Trần Ngạn Xuyên.

- Số chùa được dựng mới tại 4 tỉnh Sóc Trăng, Thủ Dầu Một (nay là Bình Dương), Mỹ Tho và Gò Công (nay là Tiền Giang), Gia Định - Sài Gòn thế kỷ XVII là 17 chùa, thế kỷ XVIII là 66 chùa.

- Phật giáo Bắc tông du nhập vào Kiên Giang cùng với công cuộc khai phá vùng đất mới này vào cuối thế kỷ XVII, trở thành tôn giáo có mặt sớm nhất ở Hà Tiên, cùng với sự nhập cư của Mạc Cửu. Ông đã góp phần truyền bá Phật giáo tại đây qua việc xây dựng chùa Tam Bảo. Sự có mặt của ngôi chùa này gắn với sự hiện diện và vai trò của sư tổ Huỳnh Long, thuộc thế hệ thứ 35 của dòng thiền Lâm Tế. Tương truyền ông đã thuyết phục được Mạc Cửu, nghe lời khuyên của ông nên kính trọng Tam bảo thì mới được hưởng phúc lâu dài. Mạc Cửu liền xây chùa, đặt tên Tam Bảo để nói lên niềm tin tưởng. Dưới thời Mạc Thiên Tích, Kiên Giang lại có ngôi Phù Cừ am tự của Ái Cơ - Phù Cừ. Sự hình thành của tòa điện phía sau am tự, ghi Ngọc Hoàng bửu điện cho thấy ảnh hưởng của Đạo giáo trong Phật giáo Kiên Giang.

Cuối thế kỷ XVIII ở Kiên Giang còn xuất hiện ngôi chùa Sắc tứ Thập Phương còn gọi là chùa Lớn ở thành phố Rạch Giá do vua Gia Long sắc tứ. Chùa còn lại ba ngôi tháp của các vị tổ thuộc thế hệ 39, 40 và 41 dòng thiền Lâm Tế.

4.3. Các tông phái Phật giáo

Bắt đầu từ giữa thế kỷ XVII, không những ở Đại Việt mà còn ở Trung Hoa là thời loạn lạc triền miên. Sau khi, nhà Thanh chiếm Trung Hoa, các cựu thần nhà Minh không chịu thần phục nhà Thanh nên đã bỏ nước ra đi. Đại Việt trở thành điểm đến của những người Trung Hoa vong quốc. Ở Đàng Ngoài, do liền biên giới với Trung Quốc nên chúa Trịnh dè dặt trong việc cho người Hoa cư ngụ. Trái lại, ở Đàng Trong các chúa Nguyễn đã rất khôn khéo trong việc sử dụng nguồn nhân lực và tài lực từ ngoài vào, nhiều làng Minh Hương được lập ở Huế, Hội An, Gia Định... cũng những năm này, nhiều thiền sư Trung Hoa đến Đàng Trong hoằng hóa.

* *Thiền phái Lâm Tế*

Năm 1665, vào đời chúa Nguyễn Phúc Tần, có thiền sư Nguyên Thiều người Trung Hoa sang lập chùa Thập Tháp Di Đà ở Bình Định. Đối với Trung Kỳ, ngài là sơ tổ của tông Lâm Tế đời thứ 33.

Ngoài ra, còn có các thiền sư Trung Hoa thuộc tông Lâm Tế sang hoằng pháp tại Đàng Trong như:

Thiền sư Minh Hoằng, dựng chùa Ấn Tôn, Thuận Hóa. Thiền sư Viên Cảnh và Viên Khoan hành đạo tại Quảng Trị.

Thiền sư Giác Phong, khai sơn chùa Thiên Thọ (tức chùa Báo Quốc), Thuận Hóa.

Thiền sư Pháp Bảo, dựng chùa Từ Lâm, Thuận Hóa. Thiền sư Pháp Bảo, lập chùa Chúc Thánh, Quảng Nam. Thiền sư Pháp Hóa, khai sơn chùa Thiên Ấn, Quảng Ngãi. Thiền sư Tế Viên, khai sơn chùa Hội Tông, Phú Yên...

Thiền sư Nguyên Thiều (1648-1728)

Ngài họ Tạ, pháp danh Thọ Tôn, hiệu Nguyên Thiều hay Siêu Bạch, quê Triều Châu, Quảng Đông, Trung Quốc. Xuất gia năm 19 tuổi tại chùa Báo Tư, ngài thụ giáo với Hòa thượng Bổn Kiểu Khoáng Viên.

Năm 1665, ngài theo thuyền buôn vào cư trú tại phủ Qui Ninh, Bình Định. Sau đó, lập chùa Thập Tháp Di Đà ở làng Thuận Chánh, huyện Tuy Viễn, mở trường dạy đạo.

Trong khoảng thời gian này, những hoạt động xiển dương thiền phái Lâm Tế của ngài dường như không được chúa Nguyễn để mắt tới, vì lúc bấy giờ thiền phái Trúc Lâm với người đứng đầu là thiền sư Minh Châu Hương Hải được chúa Nguyễn bảo hộ phát triển mạnh, có ảnh hưởng lớn đến chính quyền Đàng Trong. Năm 1682, Minh Châu Hương Hải dẫn 50 đệ tử bỏ ra Đàng Ngoài vì lý do chính trị, vị thế thiền phái Trúc Lâm mai một ở nơi đây, điều này đồng nghĩa Phật giáo Đàng Trong khủng hoảng, khiến cho chúa Nguyễn Phúc Tần phải lưu tâm tìm kiếm một nhân vật, một thiền phái có đủ sức phục hưng Phật giáo. Và, chúa Nguyễn Phúc Tần đã cho mời thiền sư Nguyên Thiều đang ở chùa Thập Tháp Di Đà ra Thuận Hóa, thay thế "vị trí" của Minh Châu Hương Hải. Như diều gặp gió, thiền phái Lâm Tế đã chứng tỏ sự kế thừa một cách xuất sắc "khoảng trống" mà "ngọn đèn thiền" Trúc Lâm để lại. Ngay sau khi ra Thuận Hóa Nguyên Thiều đã lập chùa Hà Trung ở huyện Phú Lộc rồi lên kinh đô Huế lập chùa Quốc Ân và dựng tháp Phổ Đồng. Năm 1687, ngài phụng mệnh chúa Nguyễn Phúc Trăn về Trung Hoa thỉnh cao tăng vào ban thập sư truyền giới tại giới đàn, đồng thời thỉnh những pháp khí (như tràng phan, chuông, mõ) cần thiết cho giới đàn và kinh sách. Khi trở lại Đàng Trong, chúa Nguyễn liền sắc mở đại giới đàn tại chùa Thiên Mụ cho Phật giáo Thuận Hóa. Tăng ni tham dự rất đông. Sau, chúa sắc ban cho ngài trụ trì chùa Hà Trung, Năm 1721, ngài an nhiên thị tịch tại chùa này. Chúa Nguyễn Phúc Chu ban hiệu là Hạnh Đoan thiền sư. Hàng môn nhân tăng tục xây tháp Hóa Môn phụng thờ ngài tại làng Dương Xuân Thượng, Thuận Hóa. Minh vương đích thân làm một bài minh khắc vào bia (dựng năm 1725) để ca tụng công đức của thiền sư.

Ngài cũng là người sáng lập ra phái Nguyên Thiều, sau này các đệ tử của ngài mở rộng thành một phái lớn ở miền Trung.

Thiền sư Liễu Quán (1667-1742)

Ngài họ Lê tên Thiệt Diệu, quê làng Bạc Mã, huyện Đồng Xuân, phủ Phú Yên. Sáu tuổi mẹ mất, năm 1673, thân phụ đưa ngài tới chùa Hội Tông xin học với Hòa thượng Tế Viên, người Trung Hoa đang hoằng hóa tại chùa này. Bảy năm sau Hòa thượng viên tịch, ngài lo đám cho sư phụ xong, một mình vượt biển ra Thuận Hóa học đạo trên dưới mười năm (19) với thiền sư Giác Phong tại chùa Thiên Thọ núi Hàm Long.

Năm 1691, sau khi xuống tóc được hai năm ngài trở lại quê hương để nuôi dưỡng cha già bị bệnh. Năm 1695, cha mất, ngài trở lại Thuận Hóa thụ giới Sa di với Hòa thượng Thạch Liêm tại đại giới đàn Thiền Lâm. Năm 1697, ngài đến chùa Từ Lâm, cầu thụ Cụ túc giới với lão Hòa thượng Từ Lâm. Năm 1699, ngài trở về thảo am cũ ở chân núi Ngự Bình, rồi đi khắp đó đây trong vùng Ngũ Bình Sơn, Lâm Lộc, theo hạnh đầu đà, quyết xả thân cầu pháp.

Năm 1702, ngài gặp thiền sư Tử Dung được Thiền sư ban cho một câu thoại đầu để tham cứu. Nhờ đó ngài được khai thông tâm trí, bắt đầu con đường hoằng pháp độ sinh. Ngài tạo dựng nhiều đạo tràng như chùa Thiền Tôn ở núi Thiên Thai, chùa Viên Thông ở chân núi Ngự Bình.

Năm 1713, ngài được tổ Minh Hoằng Tử Dung là tổ thứ 34 của thiền phái Lâm Tế chính tông "trao tâm ấn", và tổ cho pháp húy là Thiệt Diệu để trở thành tổ thứ 35 của Lâm Tế chính tông và gọi là tổ Thiệt Diệu Liễu Quán. Từ đây, một phái thiền mới thuộc dòng Lâm Tế đã được khai sáng ở Thuận Hóa gọi là thiền Tử Dung-Liễu Quán. Phái thiền này đã được tổ Thiệt Diệu Liễu Quán biệt xuất một dòng kệ 48 chữ *Thiệt Tế Đại Đạo, Tánh Hải Thanh Trừng, Tâm Nguyên Quảng Nhuận, Đức Bổn Từ Phong, Giới Định Phước Huệ, Thể Dụng Viên Thông v.v...* hoằng truyền rộng rãi khắp miền Trung hiện nay và vào cả nhiều tỉnh Nam Bộ. Cho tới nay, các thế thứ đã đến chữ *"Nhuận".*

Sau khi được "truyền tâm ấn", tổ Liễu Quán cứ đi đi về về giữa Phú Yên và Thuận Hóa, mở địa vực hóa duyên rất rộng. Phái Lâm Tế trong thời kỳ ngài trở nên linh hoạt và mang đậm bản sắc dân tộc so với trước đây. Bốn đệ tử lớn của ngài là Tổ Huấn, Trạm Quang, Tế Nhân và Từ Chiếu cùng nhiều cao tăng khác sau này đã thiết lập nhiều trung tâm hành đạo nổi tiếng và nhiều tổ đình được tạo dựng khắp nơi trong thế kỷ XVIII để rồi sau này trở thành phái Liễu Quán của Trung Kỳ.

Năm Nhâm Tuất (1742), ngày 12-11, ngài thị tịch. Chúa Võ vương Nguyễn Phúc Khoát ban hiệu là *Đạo Hạnh*, thuỵ là *Chánh Giác Viên Ngộ Hòa thượng*.

Tháp tổ xây tại núi An Cựu, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên - Huế.

* *Thiền phái Tào Động*

Thiền phái Tào Động có mặt ở Đàng Trong Đại Việt cùng với quốc sư Hưng Liên, tọa chủ đạo tràng chùa Tam Thai ở Quảng Nam. Nhưng người có công lớn nhất cho việc truyền bá, tạo sự phát triển cho thiền phái Tào Động ở Đàng Trong là Hòa thượng Thạch Liêm.

Tuy không phát triển rộng khắp Đàng Trong như thiền phái Lâm Tế, nhưng phái Tào Động đã có mặt ở Nam Hà cùng với thời gian trị vì của Minh vương Nguyễn Phúc Chu, một vị chúa thông tuệ, tài ba lại mộ Phật từ nhỏ, nên phái thiền Tào Động đã trở thành một động lực thúc đẩy chúa Nguyễn Phúc Chu cố gắng thực hiện đường lối trị nước theo ảnh hưởng của Phật giáo và thực hiện những Phật sự lớn trong đời mình như phần trên đã nêu.

Thiền sư Thạch Liêm (1633-1704)

Ngài quê tỉnh Giang Tây, Trung Quốc, hiệu là Đại Sán Hán Ông. Xuất gia từ thời còn trẻ, cầu pháp nơi Hòa thượng Giác Lãng, sau kế vị thiền sư Thật Hành trụ trì chùa Trường Thọ, Quảng Đông. Ngài có tài về thi ca, hội họa, kiến trúc nên chùa Trường Thọ dưới thời ngài trụ trì đã là một danh thắng.

Chúa Nguyễn nghe danh sai người sang Quảng Đông mời ngài sang Đàng Trong Đại Việt truyền đạo. Thiền sư cùng một số cao tăng lên thuyền sang Đại Việt năm 1695, được chúa Nguyễn cho người đón tiếp hậu đãi. Ngài là người khai sơn chùa Thiền Lâm, Thuận Hóa và hành đạo rất đắc lực tại đây. Chúa Nguyễn Phúc Chu rất khâm phục tài đức của ngài.

Phật sự nổi bật nhất của ngài là tổ chức cho Đàng Trong đại giới đàn Thiền Lâm, từ mồng Một đến ngày 12 tháng 4 năm Ất Hợi (1695), có đến 4.000 giới tử tham dự, trong đó có 1400 vị vừa Tỷ khiêu, vừa Sa di. Nhờ giới đàn này phái Tào Động trước kia chỉ có ảnh hưởng ở Quảng Nam, nay đã lan rộng ra khắp xứ. Ngày 7 tháng 7 âm lịch năm ấy, ông lại tổ chức đại giới đàn tại chùa Di Đà ở Hội An, có trên 300 người xin thụ giới. Trong hai giới đàn này, giới điệp cấp cho giới tử đều có đóng kèm ấn của phủ chúa.

Ngài còn viết cho chúa Nguyễn Phúc Chu một quyển sách ngắn, chỉ dẫn cách tu tập, có tên *Hộ pháp Kim thang thư* chuyển hóa chúa phóng thích tù nhân, bãi bỏ các hình phạt nặng nhất, chẩn tế kẻ đói nghèo, nới rộng và nâng đỡ thành phần lao động nghèo buôn thúng bán bưng.

Sau, ngài về Trung Quốc và viên tịch năm 1704, thọ 71 tuổi.

5. PHẬT GIÁO THỜI TRỊNH CHIẾM THUẬN HÓA

Năm 1765, Võ vương Nguyễn Phúc Khoát qua đời, trong phủ chúa ở Phú Xuân liền xảy ra sự tranh giành quyền vị vốn đã âm ỉ từ trước. Triều chính thối nát, xã hội rối ren, chia rẽ, mấy năm liền xứ Thuận Hóa mất mùa lâm vào nạn đói kém.

Ở mặt Nam, năm Quý Tỵ (1773), tại làng Tây Sơn, huyện Phù Lý, phủ Diên Khánh (nay thuộc tỉnh Bình Định), Nguyễn Nhạc khởi nghĩa, đánh chiếm thành Quy Nhơn rồi tiến chiếm Quảng Ngãi.

Tháng 5 năm Giáp Ngọ (1774), quân Trịnh tiến đánh Nam Hà, tới 30-1-1775 (mồng 3 Tết Ất Mùi) chiếm kinh đô Phú Xuân, chúa Nguyễn Phúc Thuần bỏ chạy về Nam.

Trong hơn 10 năm quân Trịnh đóng ở Thuận Hóa, tuy không phá hoại chùa chiền, không đụng chạm gì đến Phật giáo nhưng do Ty Tăng lục cùng các Ty Nội pháp, Ty Đạo lục của đạo Lão bị giải tán, không có ai lo về Phật sự trong cõi. Cho nên chẳng những chùa công mà đến chùa làng, sư sãi cũng sợ liên luỵ nên đã bỏ, hoàn tục hoặc trốn đâu mất, dẫn đến các chùa lúc này đều hoang lạnh tiêu điều như nhau. Họ Trịnh đã để lại xứ này một số yếu tố tà giáo như tin tưởng thuật số, cầu đảo lẫn vào Phật giáo Thuận Hóa; một số kẻ bất chính đi làm sư, vãi, lấy cửa chùa làm nơi trú thân khi mọi bề trong đời sống đều thất vọng, làm cho Phật giáo lại suy thoái hơn nữa. (20)

III. PHẬT GIÁO THỜI TÂY SƠN

Tháng 5 năm 1786, Nguyễn Huệ hạ thành Phú Xuân. Các bức thư của giáo sĩ phương Tây gửi về nước cho biết: những năm 1786- 1789, tại Thuận Hóa chùa chiền bị chiếm, bị phá hủy; chuông lớn, tượng Phật và các loại tượng thờ trong chùa bị tịch thu để đúc súng, đúc chảo. Sư sãi bị bắt cầm vũ khí, sung vào quân đội, ngay khi quân Tây Sơn đang hành quân. Đến địa hạt nào tức thì thực hiện ngay tại địa hạt đó.

Sau khi tiến ra kinh thành Thăng Long Đàng Ngoài lật đổ chúa Trịnh, tháng 11 năm Mậu Thân (1788), Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế đặt niên hiệu là Quang Trung.

Lúc bấy giờ “Nhà vua thấy làng nào cũng có chùa chiền, mà những người tu hành thì ngu dốt, không mấy người đạt được cái đạo cao sâu của Phật, chỉ mượn tiếng thần thánh mà đánh lừa kẻ ngu dân. Ngài xuống chiếu bắt bỏ những chùa nhỏ ở các làng, đem gỗ gạch làm ở mỗi phủ huyện một cái chùa thật to, rất đẹp; rồi chọn lấy những tăng nhân có học thức, đạo đức, ở coi chùa thờ Phật. Còn những người không xứng đáng thì bắt về làm ăn. Ý vua Quang

Trung muốn rằng chỗ thờ Phật phải cho tôn nghiêm; mà những người đi tu hành thì phải là người chân tu mộ đạo mới được". (21)

Những việc cải cách trong Phật giáo của vua Quang Trung rất có ý nghĩa, nhưng lúc bấy giờ nội chiến chưa kết thúc, Quang Trung lại mất sớm, nên thành ra không có công hiệu gì.

Đến năm 1789, lệnh trên bãi bỏ, nhưng nhiều chùa không còn lực để gượng dậy trên sự đổ nát, tàn phá vừa qua, nên dần dà mất luôn dấu tích, như tháp Phổ Đồng ở chùa Quốc Ân, hoặc còn nằm lại trong hoang phế.

Về truyền thừa, cả hai dòng thiền Tào Động và Lâm Tế đều mất sự kế tục, nhất là dòng thiền Tử Dung - Liễu Quán. Các ngài đệ tam tổ ở hàng chữ "Đại" đều vướng phải chính sách sung vào quân đội, mang vũ khí ra trận. Hiện nay, rất ít chùa ở Huế có các ngài ở hàng chữ "Đại" này. (22)

Sau ngày vua Quang Trung mất, con trai là Nguyễn Quang Toản mới 12 tuổi lên ngôi, mọi việc đều do thái sư Bùi Đắc Tuyên quyết đoán cả. Trước thái độ hống hách chuyên quyền của Bùi Đắc Tuyên, nhiều quan văn võ trong triều không phục nên sinh ra bè đảng, các đại thần giết hại lẫn nhau, Thế lực Tây Sơn về sau mỗi ngày một kém, tới khi Nguyễn Ánh ở Nam Bộ ra đánh, cơ nghiệp nhà Tây Sơn không được bao lâu mà đổ nát.

Còn tiếp...

Tác giả: **Nguyễn Đại Đồng** trích sách: Phật giáo Việt Nam từ khởi nguyên đến năm 1981. **Nhà xuất bản Tôn Giáo.**

***

Chú thích:

(1). *Đại Việt sử ký toàn thư*, Cao Huy Giu dịch, Đào Duy Anh hiệu đính, Nxb Văn hoá Thông tin, 2006.

(2). Thích Mật Thể, *Việt Nam Phật giáo sử lược*, Nxb Tân Việt, Hà Nội, 1943.

(3). Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 2, Nxb Văn học, 1994.

(4). *Đại Việt sử ký toàn thư*, Cao Huy Giu dịch, Đào Duy Anh hiệu đính, Nxb Văn hóa Thông tin, 2006.

(5). *Nhà Mạc và dòng họ Mạc trong lịch sử*, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam - Viện Sử học - Hội đồng Lịch sử thành phố Hải Phòng, Ngô Đăng Lợi chủ biên, Hà Nội 1996. Trong bài Vài nét về bia thời Mạc, PGS.TS. Đinh Khắc Thuân, viện Nghiên

cứu Hán Nôm cho biết: Niên hiệu đầu tiên của nhà Mạc từ 1527, niên hiệu cuối cùng vào năm 1595 trước khi nhà Mạc rút khỏi Thăng Long. Niên hiệu nhà Lê bị gián đoạn từ 1527 đến 1532. Sau đó được nối lại và duy trì đồng thời với niên hiệu họ Mạc trong thế kỷ XVI và kéo dài suốt đến cuối thế kỷ XVIII.

Từ 1527-1595 có 151 bia, trong đó có 138 bia mang niên hiệu họ Mạc (3 Hà Nội, 29 Hải Dương, 21 Kiến An, 11 Hưng Yên, 17 Hà Đông, 6 Sơn Tây, 11 Nam Định, 5 Thái Bình, 11 Ninh Bình, 11 Bắc Ninh, 7 Vĩnh Yên, 3 Phú Thọ, 3 Quảng Yên, 3 Bắc Giang), 13 bia mang niên hiệu họ Lê (6 Thanh Hóa, 2 Nghệ An, 1 Hải Dương, 1 Hà Đông, 1 Ninh Bình, 1 Thái Bình, 1 Hà Nội), thực tế cho thấy nhà Mạc chưa kiểm soát chặt vùng đất Thanh Hóa. Một số bia ở giai đoạn nhà Mạc mang niên hiệu Lê thuộc đất nhà Mạc cai quản, phản ánh tâm lý và tư tưởng ngưỡng mộ triều Lê của những người dựng bia đó.

Nội dung: Bia nhà Mạc có 98 bia chùa, 2 đình, 6 quán, 12 cầu, 7 chợ, 1 văn chỉ, 1 từ đường, 2 thần đạo, 2 tiến sĩ; bia mang niên hiệu Lê: 9 chùa, 2 cầu, 1 từ đường, 1? Sự phân loại trên cho biết một cách sơ bộ rằng thời Mạc: Phật giáo và Đạo giáo phát triển.

(6). Ngô Cao Lãng, *Lịch triều bản kỷ*, Nxb Khoa học Xã hội, 1977.

(7). Tức Thanh Đô vương Trịnh Tráng (1576-1657) lên ngôi chúa 1623 (Văn Tổ Nghị vương) thời vua Lê Thần Tông.

(8). Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 2, Nxb Văn học, 1994.

(9). Nguyễn Quang Khải trong tham luận tại Hội thảo khoa học *Chùa Phật Tích với tiến trình lịch sử*, tổ chức tại chùa Phật Tích, tháng 5 năm 2011, dẫn sách *Thiền uyển kế đăng lục* cho rằng, Chuyết Công là người đầu tiên truyền thiền phái Lâm Tế vào Việt Nam.

(10). Tìm hiểu văn bia chùa Bút Tháp (Thuận Thành, Bắc Ninh) hoặc văn Thạc sĩ, 2017 Thích Thanh Sơn.

(11). Tông Diễn (1640-1711) là người đã can ngăn vua Lê Hy Tông đuổi sư vào rừng, cấm không cho ở chùa làng quê, khiến cho nhà vua sám hối, sai tạc tượng vua quỳ để tượng Phật trên lưng, mà nay còn ở chùa Hồng Phúc (Hòe Nhai), Hà Nội.

(12). Hà Xuân Liêm và Thích Hải Ấn: *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 2001.

(13). *Đại Nam thực lục tiền biên*, Nxb Khoa học và xã hội, Hà Nội, 1995.

(14). *Đại Nam thực lục tiền biên*, Nxb Khoa học và xã hội, Hà Nội, 1995.

(15). Nguyễn Khoa Chiêm: *Nam Triều công nghiệp diễn chí*, Sở Văn hóa Thông tin xuất bản, Huế, 1986

(16). Thích Hải Ấn và Hà Xuân Liêm trong sách *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 2001, cho rằng lễ hội này chính là ngày chúa đón Hương Hải thiền sư.

(17). Lê Quý Đôn: *Kiến Văn Tiểu lục*, Nxb Văn hóa Thông tin, 2007.

(18). Thạch Phương, Nguyễn Đình Ân (chủ biên), *Địa chí Quảng Nam - Đà Nẵng*, Nxb Khoa học Xã hội, 2010.

(19). Thượng tọa Mật Thể trong sách *Việt Nam Phật giáo sử lược*, tính chỉ có "một" năm. Chúng tôi nghĩ rằng như thế e không đúng lắm. Vì sáu tuổi ngài xuất gia ở chùa Hội Tông, sau bảy năm bổn sư ngài viên tịch, ngài ra Thuận Hóa xin học với Giác Phong lão tổ. Năm Tân Mùi (1691) ngài về phụng dưỡng cha già. Nếu lấy 6+7=13 tuổi thì Ngài đã không có bổn sư rồi. Nếu đến 1690 ngài mới ra Thuận Hóa lễ tổ Giác Phong để cầu học thì gần 10 năm không có bổn sư ấy, ngài làm gì? Trở lại hoàn tục sao? Nếu trở về sống với thân phụ thì lúc này Ngài đã 23 tuổi, một thanh niên có cha già bệnh, liệu ngài có cơ duyên ra đi lúc này chăng? Chúng tôi e không thể như thế. (chú thích của Hà Xuân Liêm trong sách *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 2001). Nguyễn Lang trong *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 2, Nxb Văn học, 1994 cũng viết như ngài Mật Thể.

(20). Hà Xuân Liêm, *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 2001.

(21). Trần Trọng Kim, *Việt Nam Sử lược*, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2005.

(22). Hà Xuân Liêm, *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 2001.